

**BỘ Y TẾ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 39/2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **QUY ĐỊNH GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN CHO TUYẾN Y TẾ CƠ SỞ**

*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này quy định về gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, hóa chất, vật tư để chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, dự phòng và điều trị áp dụng đối với các cơ sở y tế tại tuyến y tế cơ sở (gồm tuyến huyện và tuyến xã) và mọi người dân.

#### **Điều 2. Gói dịch vụ y tế cơ bản**

Gói dịch vụ y tế cơ bản gồm “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” và “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe”:

1. “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” gồm các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số I và danh mục thuốc sử dụng tại tuyến xã quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trạm y tế xã, phường, thị trấn và tương đương, phòng khám bác sĩ gia đình độc lập, trạm y tế quân dân y và phòng khám quân dân y (sau đây gọi chung là cơ sở y tế tuyến xã).

2. “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” gồm các dịch vụ thiết yếu quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng tại trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là trung tâm y tế huyện) và các trạm y tế xã, phường, thị trấn để chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

3. Gói dịch vụ y tế cơ bản được cập nhật định kỳ từ 1-2 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 3. Thanh toán các dịch vụ y tế thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả” (Phụ lục số I và Phụ lục số II)**

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được hưởng quyền lợi theo phạm vi được hưởng và mức hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế và các quy định tại Thông tư này.

2. Người tham gia bảo hiểm y tế khi sử dụng các dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế và các quyền lợi khác không thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Thông tư này tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Giá các dịch vụ kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

4. Giá thuốc, vật tư y tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua thuốc, vật tư y tế.

**Điều 4. Thanh toán các dịch vụ thuộc “Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe” (Phụ lục số III)**

1. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe để thực hiện các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số: do kinh phí của Chương trình mục tiêu y tế - dân số chi trả theo quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020. Nguồn kinh phí, nội dung, mức chi thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho các đối tượng được Nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2 Điều này: do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi sự nghiệp y tế theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017.

4. Đối với các dịch vụ khác ngoài các dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này: được phép thu của người sử dụng dịch vụ theo các quy định của pháp luật hiện hành, từ nguồn kinh phí xã hội hóa và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán đủ chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả mà các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp trong thực tế theo hướng dẫn thanh toán quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Y tế và các sở, ngành liên quan:

a) Bố trí ngân sách địa phương, kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường, thị trấn bảo đảm nguyên tắc không dàn trải và hiệu quả:

- Ưu tiên đầu tư cho các trạm y tế có khả năng cung cấp các dịch vụ thuộc cả hai gói dịch vụ y tế cơ bản, đặc biệt là các trạm y tế xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; hạn chế đầu tư đối với các trạm y tế xã, phường, thị trấn gần trung tâm y tế huyện có hai chức năng hoặc gần các bệnh viện;

- Phù hợp với thực tế địa phương và các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4667/QĐ-BYT)

b) Bố trí nhân lực để các cơ sở y tế có đủ điều kiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản. Chỉ đạo việc thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn cho người hành nghề tại y tế cơ sở. Thực hiện nguyên tắc viên chức y tế tại trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm về làm việc tại trạm y tế xã, phường một số ngày nhất định trong tuần và viên chức trạm y tế xã, phường, thị trấn được luân phiên làm việc tại trung tâm y tế huyện theo kế hoạch, bảo đảm nguồn tài chính để thực hiện theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám, chữa bệnh;

c) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Chỉ đạo các cơ sở y tế tổ chức cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn quản lý;

- Chỉ đạo Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh thanh toán chi phí của các dịch vụ thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Đối với Gói dịch vụ y tế cơ bản phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe:

- Bảo đảm ngân sách và chỉ đạo các cơ sở y tế địa phương thực hiện các dịch vụ y tế cho chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người dân, chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng ưu tiên theo quy định của pháp luật;

- Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền về việc sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn hợp pháp khác để cung cấp các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Huy động các nguồn kinh phí xã hội hóa cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

### 3. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở y tế tuyến xã cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của Thông tư này;

- Bảo đảm đủ thuốc, vật tư y tế, hóa chất, cho cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành và bảo hiểm xã hội các cấp thanh toán chi phí thực hiện các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với gói dịch vụ y tế cơ bản do ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác chi trả:

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn việc cung ứng gói dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến y tế cơ sở;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành các cấp bảo đảm nguồn tài chính để thanh toán các chi phí thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản cho các cơ sở y tế theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng lộ trình để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế phù hợp với thực tế của từng trạm y tế và theo các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ sở y tế, bảo đảm các dịch vụ y tế thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản được cung cấp phù hợp với các điều kiện chuyên môn, kỹ thuật và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Phối hợp với các cơ sở đã được cấp mã số đào tạo để tổ chức các lớp đào tạo lại, cập nhật kiến thức y khoa liên tục, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế tại các cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản.

### 4. Trung tâm y tế, các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ đạo các trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý tổ chức cung cấp đầy đủ các dịch vụ, thuốc, vật tư y tế để thực hiện gói dịch vụ y tế cơ bản;

c) Chịu trách nhiệm quản lý và thường xuyên kiểm tra, giám sát các trạm y tế trong việc cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người dân, trong việc quản lý sử dụng thuốc, vật tư y tế cấp cho các trạm y tế và thanh toán chi phí cho trạm y tế theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các cơ sở y tế quy định trong Thông tư này có trách nhiệm cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

## **Điều 7. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

## **BỘ TRƯỞNG**

### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội (Vụ Các VĐXH);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, TTra, VP - Bộ Y tế;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

**Nguyễn Thị Kim Tiến**

## **PHỤ LỤC SỐ 1**

**DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**  
(Ban hành kèm Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| STT | Mã số trong<br>Thông tư số<br>43/2013/TT-<br>BYT, Thông tư<br>số 21/2017/TT-<br>BYT | Mã số trong<br>Thông tư liên<br>tịch số<br>37/2015/TTLT-<br>BYT-BTC | Danh mục kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|

| (1) | (2)                    | (3)          | (4)                                                               |
|-----|------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1.  | -                      |              | Khám bệnh                                                         |
| 2.  | 3.2387                 | 37.8B00.0212 | Tiêm trong da                                                     |
| 3.  | 3.2388                 | 37.8B00.0212 | Tiêm dưới da                                                      |
| 4.  | 3.2389                 | 37.8B00.0212 | Tiêm bắp thịt                                                     |
| 5.  | 3.2390                 | 37.8B00.0212 | Tiêm tĩnh mạch                                                    |
| 6.  | 3.2391                 | 37.8B00.0215 | Truyền tĩnh mạch                                                  |
| 7.  | 1.6                    |              | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                 |
| 8.  | 1.51                   |              | Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ                                    |
| 9.  | 1.218                  | 37.8B00.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                |
| 10. | 1.160                  | 37.8B00.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                  |
| 11. | 1.64                   |              | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |
| 12. | 1.275                  |              | Băng bó vết thương                                                |
| 13. | 1.65                   | 37.8B00.0071 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                          |
| 14. | 1.158                  | 37.8B00.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                             |
| 15. | 1.74                   | 37.8B00.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở                       |
| 16. | -                      |              | Thở ngạt                                                          |
| 17. | -                      |              | Thở ôxy                                                           |
| 18. | 1.215                  |              | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa                 |
| 19. | 1.157                  | 37.8D05.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                   |
| 20. | 1.269                  |              | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn                                   |
| 21. | 1.270                  |              | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                        |
| 22. | 1.0276                 |              | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                             |
| 23. | 1.0277                 |              | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                 |
| 24. | 1.5                    |              | Làm test phục hồi máu mao mạch                                    |
| 25. | -                      |              | Mở màng giáp nhĩ cấp cứu                                          |
| 26. | 1.281                  | 37.1E03.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch                                     |
| 27. | 23.201                 |              | Định lượng protein niệu                                           |
| 28. | 22.279, 22.280, 22.283 |              | Định nhóm máu ABO                                                 |

|     |        |              |                                                                                    |
|-----|--------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 29. | -      |              | Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm                                       |
| 30. | 2.314  | 37.2A01.0001 | Siêu âm ổ bụng                                                                     |
| 31. | 21.14  | 37.3F00.1778 | Điện tim thường                                                                    |
| 32. | 2.10   |              | Chọc tháo dịch màng phổi                                                           |
| 33. | 2.11   |              | Chọc hút khí màng phổi                                                             |
| 34. | 2.243  |              | Chọc tháo dịch ổ bụng                                                              |
| 35. | 2.14   |              | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh) |
| 36. | 21.13  |              | Nghiệm pháp dây thắt                                                               |
| 37. | 2.244  | 37.8B00.0103 | Đặt ống sonde dạ dày                                                               |
| 38. | 2.247  | 37.8B00.0211 | Đặt ống thông hậu môn                                                              |
| 39. | 2.339  | 37.8B00.0211 | Thụt tháo                                                                          |
| 40. | 2.243  | 37.8B00.0078 | Chọc hút dịch ổ bụng                                                               |
| 41. | 3.1706 | 37.8D07.0782 | Lấy dị vật kết mạc                                                                 |
| 42. | 3.3827 | 37.8B00.0216 | Khâu vết thương phần mềm                                                           |
| 43. | 3.3909 | 37.8D05.0505 | Chích rạch áp xe nhỏ                                                               |
| 44. | 3.3826 | 37.8B00.0075 | Thay băng, cắt chỉ                                                                 |
| 45. | 3.4246 | 37.8B00.0198 | Tháo bột các loại                                                                  |
| 46. | 3.2119 | 37.8D05.0505 | Chích nhọt ống tai ngoài                                                           |
| 47. | 3.2120 | 37.8D08.0899 | Làm thuốc tai                                                                      |
| 48. | 3.1955 | 37.8D09.1029 | Nhổ răng sữa                                                                       |
| 49. | 3.2245 | 37.8B00.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                         |
| 50. | 3.3909 | 37.8D05.0505 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                        |
| 51. | 3.3821 | 37.8B00.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                           |
| 52. | 14.206 | 37.8D07.0730 | Bơm rửa lệ đạo                                                                     |
| 53. | 14.207 | 37.8D07.0738 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc                             |
| 54. | 14.211 | 37.8D07.0842 | Rửa cùng đồ (mắt)                                                                  |
| 55. | 14.260 |              | Đo thị lực                                                                         |
| 56. | 15.222 | 37.8D08.0898 | Khí dung mũi họng                                                                  |
| 57. | 15.56  | 37.8D08.0882 | Chọc hút dịch vành tai                                                             |
| 58. | 15.42  |              | Chích áp xe lợi trẻ em                                                             |

|     |        |              |                                              |
|-----|--------|--------------|----------------------------------------------|
| 59. | 13.33  | 37.8D06.0614 | Đỡ đỡ thường (ngôi chòm)                     |
| 60. | 13.34  |              | Cắt và khâu tầng sinh môn                    |
| 61. | 13.166 | 37.8D06.0715 | Soi cổ tử cung                               |
| 62. | 13.167 |              | Làm thuốc âm đạo                             |
| 63. | 13.40  | 37.8D06.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 64. | 13.37  |              | Kiểm soát tử cung                            |
| 65. | 13.38  |              | Bóc rau nhân tạo                             |
| 66. | 8.26   | 37.8C00.0222 | Bó thuốc                                     |
| 67. | 8.27   | 37.8C00.0228 | Chườm ngải                                   |
| 68. | 3.289  | 37.8C00.0224 | Hào châm                                     |
| 69. | 3.291  | 37.8C00.0224 | Ôn châm                                      |
| 70. | 8.10   | 37.8C00.0224 | Chích lễ                                     |
| 71. | 8.5    | 37.8C00.0230 | Điện châm                                    |
| 72. | 3.4183 | 37.8C00.0271 | Thủy châm                                    |
| 73. | 8.9    | 37.8C00.0228 | Cứu (bằng điều ngải)                         |
| 74. | 8.483  | 37.8C00.0280 | Xoa bóp, bấm huyệt bằng tay                  |
| 75. | 17.11  | 37.8C00.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                 |
| 76. | 17.53  | 37.8C00.0267 | Tập vận động có trợ giúp                     |

## PHỤ LỤC SỐ II

### DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

#### I. DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN

| TT                                          | TÊN THUỐC      | ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG | GHI CHÚ |
|---------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------|
| (1)                                         | (2)            | (3)                   | (4)     |
| <b>1. THUỐC GÂY Mê, tê và OXY DƯỢC DỤNG</b> |                |                       |         |
| 1                                           | Atropin sulfat | Tiêm                  |         |



|                                                                      |                                   |              |                                                           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|
| 2                                                                    | Diazepam                          | Tiêm         | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.            |
| 3                                                                    | Lidocain (hydroclorid)            | Tiêm         |                                                           |
| 4                                                                    | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | Tiêm         |                                                           |
| 5                                                                    | Oxy được dụng                     | Đường hô hấp |                                                           |
| 6                                                                    | Procain hydroclorid               | Tiêm         |                                                           |
| <b>2. THUỐC GIẢM ĐAU, CHĂM SÓC GIẢM NHẸ; THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT</b> |                                   |              |                                                           |
| <b>2.1. Thuốc giảm đau</b>                                           |                                   |              |                                                           |
| 7                                                                    | Diclofenac                        | Uống         |                                                           |
| 8                                                                    | Ibuprofen                         | Uống         |                                                           |
| 9                                                                    | Meloxicam                         | Uống         |                                                           |
| 10                                                                   | Morphin (hydroclorid, sulfat)     | Tiêm         | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu             |
| 11                                                                   | Paracetamol                       | Uống, đặt    |                                                           |
| 12                                                                   | Piroxicam                         | Uống         |                                                           |
| <b>2.2. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ</b>                                  |                                   |              |                                                           |
| 13                                                                   | Amitriptylin                      | Uống         |                                                           |
| 14                                                                   | Dexamethason                      | Uống         |                                                           |
| 15                                                                   | Diazepam                          | Tiêm, uống   | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 16                                                                   | Docusat natri                     | Uống         |                                                           |
| 17                                                                   | Lactulose                         | Uống         |                                                           |
| <b>2.3. Thuốc điều trị bệnh gút</b>                                  |                                   |              |                                                           |
| 18                                                                   | Allopurinol                       | Uống         |                                                           |
| 19                                                                   | Colehicin                         | Uống         |                                                           |
| <b>3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN</b>    |                                   |              |                                                           |
| 20                                                                   | Epinephrin (adrenalin)            | Tiêm         |                                                           |
| 21                                                                   | Alimemazin                        | Uống         |                                                           |

|                                                                 |                                                |            |                                                           |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|
| 22                                                              | Chlorpheniramin (hydrogen maleat)              | Uống       |                                                           |
| 23                                                              | Dexamethason                                   | Uống       |                                                           |
| 24                                                              | Loratadin                                      | Uống       |                                                           |
| 25                                                              | Methyl prednisolon                             | Tiêm       |                                                           |
| 26                                                              | Prednisolon                                    | Uống       |                                                           |
| 27                                                              | Promethazin (hydroclorid)                      | Uống       |                                                           |
| <b>4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC</b> |                                                |            |                                                           |
| 28                                                              | Acetylcystein                                  | Tiêm, uống |                                                           |
| 29                                                              | Atropin (sulfat)                               | Tiêm       |                                                           |
| 30                                                              | Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin) | Tiêm       |                                                           |
| 31                                                              | DL-Methionin                                   | Uống       |                                                           |
| 32                                                              | Natri thiosulfat                               | Tiêm       |                                                           |
| 33                                                              | Than hoạt                                      | Uống       |                                                           |
| 34                                                              | Xanh Methylen                                  | Tiêm       |                                                           |
| <b>5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH</b>                  |                                                |            |                                                           |
| 35                                                              | Valproat natri                                 | Uống       |                                                           |
| 36                                                              | Diazepam                                       | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 37                                                              | Phenobarbital                                  | Uống, tiêm |                                                           |
| 38                                                              | Phenytoin                                      | Uống       |                                                           |
| <b>6. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN</b>            |                                                |            |                                                           |
| <b>6.1. Thuốc trị giun, sán</b>                                 |                                                |            |                                                           |
| 39                                                              | Albendazol                                     | Uống       |                                                           |
| 40                                                              | Mebendazol                                     | Uống       |                                                           |
| 41                                                              | Niclosamid                                     | Uống       |                                                           |
| 42                                                              | Praziquantel                                   | Uống       |                                                           |
| 43                                                              | Pyrantel                                       | Uống       |                                                           |
| 44                                                              | Praziquantel                                   | Uống       |                                                           |
| 45                                                              | Triclabendazol                                 | Uống       |                                                           |

|                                          |                                |            |  |
|------------------------------------------|--------------------------------|------------|--|
| <b>6.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>      |                                |            |  |
| <b>6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam</b>     |                                |            |  |
| 46                                       | Amoxicilin                     | Uống       |  |
| 47                                       | Amoxicilin + acid clavulanic   | Uống       |  |
| 48                                       | Ampicilin (natri)              | Tiêm       |  |
| 49                                       | Benzalhin benzylpenicilin      | Tiêm       |  |
| 50                                       | Benzylpenicilin                | Tiêm       |  |
| 51                                       | Procaïn benzylpenicilin        | Tiêm       |  |
| 52                                       | Cefalexin                      | Uống       |  |
| 53                                       | Cefixim                        | Uống       |  |
| 54                                       | Cefuroxim                      | Uống       |  |
| 55                                       | Cloxacilin                     | Uống, tiêm |  |
| 56                                       | Phenoxy methylpenicilin        | Uống       |  |
| <b>6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid</b>   |                                |            |  |
| 57                                       | Gentamicin                     | Tiêm       |  |
| <b>6.2.3. Thuốc nhóm chloramphenicol</b> |                                |            |  |
| 58                                       | Cloramphenicol                 | Uống       |  |
| <b>6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol</b>   |                                |            |  |
| 59                                       | Metronidazol                   | Uống, đặt  |  |
| <b>6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid</b>      |                                |            |  |
| 60                                       | Clindamycin                    | Uống       |  |
| <b>6.2.6. Thuốc nhóm macrolid</b>        |                                |            |  |
| 61                                       | Erythromycin                   | Uống       |  |
| <b>6.2.7. Thuốc nhóm quinolon</b>        |                                |            |  |
| 62                                       | Ciprofloxacin                  | Uống       |  |
| <b>6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid</b>        |                                |            |  |
| 63                                       | Sulfamethoxazol + trimethoprim | Uống       |  |
| <b>6.2.9. Thuốc nhóm nitrofuran</b>      |                                |            |  |
| 64                                       | Nitrofurantoin                 | Uống       |  |
| <b>6.2.10. Thuốc nhóm tetracyclin</b>    |                                |            |  |
| 65                                       | Doxycyclin                     | Uống       |  |

|                                         |                                                   |                        |                |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| <b>6.3. Thuốc chữa bệnh lao</b>         |                                                   |                        |                |
| 66                                      | Ethambutol                                        | Uống                   |                |
| 67                                      | Isoniazid                                         | Uống                   |                |
| 68                                      | Pyrazinamid                                       | Uống                   |                |
| 69                                      | Rifampicin                                        | Uống                   |                |
| 70                                      | Rifampicin + isoniazid                            | Uống                   |                |
| 71                                      | Streptomycin                                      | Tiêm                   |                |
| 72                                      | Ethambutol + isoniazid                            | Uống                   |                |
| 73                                      | Ethambutol + isoniazid + pyrazinamid + rifampicin | Uống                   |                |
| 74                                      | Ethambutol + isoniazid + rifampicin               | Uống                   |                |
| 75                                      | Isoniazid + pyrazinamid + rifampicin              | Uống                   |                |
| <b>6.4. Thuốc chống nấm</b>             |                                                   |                        |                |
| 76                                      | Clotrimazol                                       | Đặt âm đạo, dùng ngoài |                |
| 77                                      | Fluconazol                                        | Uống                   |                |
| 78                                      | Griseofulvin                                      | Uống                   |                |
| 79                                      | Nystatin                                          | Uống, đặt âm đạo       |                |
| <b>6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip</b> |                                                   |                        |                |
| 80                                      | Diloxanid (furoat)                                | Uống                   |                |
| 81                                      | Metronidazol                                      | Uống                   |                |
| <b>6.6. Thuốc điều trị bệnh sốt rét</b> |                                                   |                        |                |
| 82                                      | Amodiaquin                                        | Uống                   |                |
| 83                                      | Cloroquin                                         | Uống                   |                |
| 84                                      | Doxycyclin                                        | Uống                   |                |
| 85                                      | Primaquin                                         | Uống                   |                |
| 86                                      | Quinin                                            | Uống                   |                |
| <b>6.7. Thuốc chống virus</b>           |                                                   |                        |                |
| 87                                      | Aciclovir                                         | Uống, dùng ngoài       |                |
| 88                                      | Abacavir (ABC)                                    | Uống                   | Thực hiện theo |
| 89                                      | Efavirenz                                         | Uống                   | Hướng dẫn quản |

|                                                   |                                                |             |                                                         |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|
| 90                                                | Lamivudin                                      | Uống        | lý, điều trị và<br>chăm sóc<br>HIV/AIDS của<br>Bộ Y tế. |
| 91                                                | Nevirapin                                      | Uống        |                                                         |
| 92                                                | Tenofovir (TDF)                                | Uống        |                                                         |
| 93                                                | Ritonavir                                      | Uống        |                                                         |
| 94                                                | Zidovudin                                      | Uống        |                                                         |
| 95                                                | Lopinavir + ritonavir                          | Uống        |                                                         |
| 96                                                | Lamivudin + tenofovir                          | Uống        |                                                         |
| 97                                                | Lamivudin + tenofovir + efavirenz              | Uống        |                                                         |
| 98                                                | Lamivudin + zidovudin + nevirapin              | Uống        |                                                         |
| 99                                                | Lamivudin + zidovudin                          | Uống        |                                                         |
| <b>7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU</b>              |                                                |             |                                                         |
| 100                                               | Ibuprofen                                      | Uống        |                                                         |
| 101                                               | Paracetamol                                    | Uống        |                                                         |
| 102                                               | Propranolol hydroclorid                        | Uống        |                                                         |
| <b>8. THUỐC CHỐNG PARKINSON</b>                   |                                                |             |                                                         |
| 103                                               | Biperideu                                      | Uống        |                                                         |
| 104                                               | Levodopa + carbidopa                           | Uống        |                                                         |
| <b>9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU</b>              |                                                |             |                                                         |
| <b>9.1. Thuốc chống thiếu máu</b>                 |                                                |             |                                                         |
| 105                                               | Folic acid (vitamin B9)                        | Uống        |                                                         |
| 106                                               | Sắt sulfat (hay oxalat)                        | Uống        |                                                         |
| 107                                               | Sắt sulfat + folic acid                        | Uống        |                                                         |
| 108                                               | Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin) | Tiêm        |                                                         |
| <b>9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu</b> |                                                |             |                                                         |
| 109                                               | Tranexamic acid                                | Uống        |                                                         |
| 110                                               | Phytomenadion (vitamin K1)                     | Uống, tiêm  |                                                         |
| <b>9.3. Dung dịch cao phân tử</b>                 |                                                |             |                                                         |
| 111                                               | Dextran 40                                     | Tiêm truyền |                                                         |
| <b>10. THUỐC TIM MẠCH</b>                         |                                                |             |                                                         |
| <b>10.1. Thuốc chống đau thắt ngực</b>            |                                                |             |                                                         |
| 112                                               | Atenolol                                       |             |                                                         |

|                                           |                                      |                      |                                                |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| 113                                       | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)   | Uống, ngâm dưới lưỡi |                                                |
| 114                                       | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | Uống, ngâm dưới lưỡi |                                                |
| <b>10.2. Thuốc chống loạn nhịp</b>        |                                      |                      |                                                |
| 115                                       | Amiodaron (hydroclorid)              | Uống                 |                                                |
| 116                                       | Atenolol                             | Uống                 |                                                |
| 117                                       | Lidocain (hydroclorid)               | Tiêm                 |                                                |
| 118                                       | Propranolol (hydroclorid)            | Uống                 |                                                |
| 119                                       | Verapamil (hydroclorid)              | Uống                 |                                                |
| 120                                       | Digoxin                              | Tiêm                 | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 121                                       | Epinephrin (adrenalin)               | Tiêm                 |                                                |
| <b>10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp</b> |                                      |                      |                                                |
| 122                                       | Amlodipin                            | Uống                 |                                                |
| 123                                       | Atenolol                             | Uống                 |                                                |
| 124                                       | Captopril                            | Uống                 |                                                |
| 125                                       | Enalapril                            | Uống                 |                                                |
| 126                                       | Furosemid                            | Uống                 |                                                |
| 127                                       | Hydrochlorothiazid                   | Uống                 |                                                |
| 128                                       | Methyldopa                           | Uống                 |                                                |
| 129                                       | Nifedipin                            | Uống                 |                                                |
| 130                                       | Propranolol hydroclorid              | Uống                 |                                                |
| <b>10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp</b>   |                                      |                      |                                                |
| 131                                       | Heptaminol (hydroclorid)             | Uống                 |                                                |
| <b>10.5. Thuốc điều trị suy tim</b>       |                                      |                      |                                                |
| 132                                       | Digoxin                              | Tiêm                 | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 133                                       | Epinephrin (adrenalin)               | Tiêm                 |                                                |
| 134                                       | Enalapril                            |                      |                                                |
| 135                                       | Furosemid                            | Uống, tiêm           | Dạng tiêm: Quỹ                                 |

|                                              |                               |            |                                                  |
|----------------------------------------------|-------------------------------|------------|--------------------------------------------------|
|                                              |                               |            | bảo hiểm y tế<br>thanh toán điều<br>trị cấp cứu. |
| 136                                          | Hydrochlorothiazid            | Uống       |                                                  |
| 137                                          | Spironolacton                 | Uống       |                                                  |
| <b>10.6. Thuốc chống huyết khối</b>          |                               |            |                                                  |
| 138                                          | Acetylsalicylic acid          | Uống       |                                                  |
| <b>10.7. Thuốc hạ lipid máu</b>              |                               |            |                                                  |
| 139                                          | Atorvastatin                  | Uống       |                                                  |
| 140                                          | Fenofibrat                    | Uống       |                                                  |
| 141                                          | Simvastatin                   | Uống       |                                                  |
| <b>11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU</b>       |                               |            |                                                  |
| <b>11.1. Thuốc chống nấm</b>                 |                               |            |                                                  |
| 142                                          | Benzoic acid + Salicylic acid | Dùng ngoài |                                                  |
| 143                                          | Cồn A.S.A                     | Dùng ngoài |                                                  |
| 144                                          | Cồn BSI                       | Dùng ngoài |                                                  |
| 145                                          | Clotrimazol                   | Dùng ngoài |                                                  |
| 146                                          | Ketoconazol                   | Dùng ngoài |                                                  |
| 147                                          | Miconazol                     | Dùng ngoài |                                                  |
| <b>11.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>         |                               |            |                                                  |
| 148                                          | Povidon iod                   | Dùng ngoài |                                                  |
| 149                                          | Sulfadiazin bạc               | Dùng ngoài |                                                  |
| <b>11.3. Thuốc chống viêm, ngứa</b>          |                               |            |                                                  |
| 150                                          | Betamethason                  | Dùng ngoài |                                                  |
| 151                                          | Fluocinolon acetonid          | Dùng ngoài |                                                  |
| 152                                          | Hydrocortison                 | Dùng ngoài |                                                  |
| <b>11.4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng</b> |                               |            |                                                  |
| 153                                          | Salicylic acid                | Dùng ngoài |                                                  |
| <b>11.5. Thuốc trị ghẻ</b>                   |                               |            |                                                  |
| 154                                          | Diethylphtalat                | Dùng ngoài |                                                  |
| <b>12. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN</b>              |                               |            |                                                  |
| 155                                          | Bari sulfat                   | Uống       |                                                  |

|                                                                     |                                  |            |                                                           |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>13. THUỐC TẮY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN</b>                             |                                  |            |                                                           |
| 156                                                                 | Cồn 70 độ                        | Dùng ngoài |                                                           |
| 157                                                                 | Cồn iod                          | Dùng ngoài |                                                           |
| 158                                                                 | Povidon iod                      | Dùng ngoài |                                                           |
| <b>14. THUỐC LỢI TIỂU</b>                                           |                                  |            |                                                           |
| 159                                                                 | Furosemid                        | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 160                                                                 | Hydrochlorothiazid               | Uống       |                                                           |
| 161                                                                 | Spironolacton                    | Uống       |                                                           |
| <b>15. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA</b>                                     |                                  |            |                                                           |
| <b>15.1. Thuốc trung hòa acid và các thuốc ức chế bài tiết acid</b> |                                  |            |                                                           |
| 162                                                                 | Bismuth                          | Uống       |                                                           |
| 163                                                                 | Cimetidin                        | Uống       |                                                           |
| 164                                                                 | Famotidin                        | Uống, tiêm |                                                           |
| 165                                                                 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | Uống       |                                                           |
| 166                                                                 | Omeprazol                        | Uống       |                                                           |
| 167                                                                 | Ranitidin                        | Uống       |                                                           |
| <b>15.2. Thuốc chống nôn</b>                                        |                                  |            |                                                           |
| 168                                                                 | Dexamethason                     | Uống       |                                                           |
| 169                                                                 | Metoclopramid                    | Uống       |                                                           |
| 170                                                                 | Promethazin (hydroclorid)        | Uống       |                                                           |
| <b>15.3. Thuốc chống co thắt</b>                                    |                                  |            |                                                           |
| 171                                                                 | Alverin (citrat)                 | Uống, tiêm |                                                           |
| 172                                                                 | Atropin (sulfat)                 | Uống, tiêm |                                                           |
| 173                                                                 | Hyoscin butylbromid              | Uống       |                                                           |
| 174                                                                 | Papaverin hydroclorid            | Uống, tiêm |                                                           |
| <b>15.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng</b>                                 |                                  |            |                                                           |
| 175                                                                 | Bisacodyl                        | Uống       |                                                           |
| 176                                                                 | Magnesi sulfat                   | Uống       |                                                           |
| <b>15.5. Thuốc tiêu chảy</b>                                        |                                  |            |                                                           |



|                                                                 |                                                                              |         |                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>a. Chống mất nước</b>                                        |                                                                              |         |                                                                                        |
| 177                                                             | Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan                     | Uống    |                                                                                        |
| <b>b. Chống tiêu chảy</b>                                       |                                                                              |         |                                                                                        |
| 178                                                             | Attapulgit mormoiron hoạt hóa                                                | Uống    |                                                                                        |
| 179                                                             | Berberin (hydroclorid)                                                       | Uống    |                                                                                        |
| 180                                                             | Loperamid                                                                    | Uống    |                                                                                        |
| 181                                                             | Kẽm sulfat                                                                   | Uống    |                                                                                        |
| <b>15.6. Thuốc khác</b>                                         |                                                                              |         |                                                                                        |
| 182                                                             | Amylase + lipase + protease                                                  | Uống    |                                                                                        |
| <b>16. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>   |                                                                              |         |                                                                                        |
| <b>16.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế</b> |                                                                              |         |                                                                                        |
| 183                                                             | Dexamethason                                                                 | Uống    |                                                                                        |
| 184                                                             | Hydrocortison                                                                | Uống    |                                                                                        |
| 185                                                             | Prednisolon acetat                                                           | Uống    |                                                                                        |
| <b>16.2. Thuốc hạ đường huyết</b>                               |                                                                              |         |                                                                                        |
| 186                                                             | Gliclazid                                                                    | Uống    |                                                                                        |
| 187                                                             | Metformin                                                                    | Uống    |                                                                                        |
| 188                                                             | Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting) | Tiêm    | Thực hiện theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 189                                                             | Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)                     | Tiêm    |                                                                                        |
| 190                                                             | Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)                          | Tiêm    |                                                                                        |
| 191                                                             | Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)                    | Tiêm    |                                                                                        |
| <b>17. HUYẾT THANH</b>                                          |                                                                              |         |                                                                                        |
| 192                                                             | Huyết thanh kháng uốn ván                                                    | Tiêm    |                                                                                        |
| 193                                                             | Huyết thanh kháng nọc rắn                                                    | Tiêm    |                                                                                        |
| <b>18. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG</b>                   |                                                                              |         |                                                                                        |
| <b>18.1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng vi rút</b>              |                                                                              |         |                                                                                        |
| 194                                                             | Aciclovir                                                                    | Tra mắt |                                                                                        |
| 195                                                             | Argyrol                                                                      | Nhỏ mắt |                                                                                        |
| 196                                                             | Cloramphenicol                                                               | Nhỏ mắt |                                                                                        |

|                                                                      |                              |                  |                                                           |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|
| 197                                                                  | Gentamicin (sulfat)          | Nhỏ mắt          |                                                           |
| 198                                                                  | Neomycin (sulfat)            | Nhỏ mắt, nhỏ tai |                                                           |
| 199                                                                  | Ofloxacin                    | Nhỏ mắt, nhỏ tai |                                                           |
| 200                                                                  | Tetracyclin (hydroclorid)    | Tra mắt          |                                                           |
| 201                                                                  | Ciprofloxacin                | Nhỏ mắt          |                                                           |
| <b>18.2. Thuốc làm giãn đồng tử</b>                                  |                              |                  |                                                           |
| 202                                                                  | Atropin (sulfat)             | Nhỏ mắt          |                                                           |
| <b>18.3. Thuốc tai, mũi, họng</b>                                    |                              |                  |                                                           |
| 203                                                                  | Nước oxy già                 | Dùng ngoài       |                                                           |
| 204                                                                  | Naphazolin                   | Nhỏ mũi          |                                                           |
| 205                                                                  | Xylometazolin                | Nhỏ mũi          |                                                           |
| <b>19. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỂ, CẦM MÁU SAU ĐỂ VÀ CHỐNG ĐỂ NON</b> |                              |                  |                                                           |
| <b>19.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ</b>                           |                              |                  |                                                           |
| <b>19.1.1. Thuốc thúc đẻ</b>                                         |                              |                  |                                                           |
| 206                                                                  | Oxytocin                     | Tiêm             |                                                           |
| <b>19.1.2. Thuốc cầm máu sau đẻ</b>                                  |                              |                  |                                                           |
| 207                                                                  | Ergometrin (hydrogen maleat) | Tiêm             |                                                           |
| 208                                                                  | Oxytocin                     | Tiêm             |                                                           |
| 209                                                                  | Misoprostol                  | Uống             |                                                           |
| <b>19.2. Thuốc chống đẻ non</b>                                      |                              |                  |                                                           |
| 210                                                                  | Papaverin                    | Uống             |                                                           |
| 211                                                                  | Salbutamol (sulfat)          | Uống             |                                                           |
| 212                                                                  | Nifedipin                    | Uống             |                                                           |
| <b>20. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN</b>                             |                              |                  |                                                           |
| <b>20.1. Thuốc chống loạn thần</b>                                   |                              |                  |                                                           |
| 213                                                                  | Clorpromazin (hydroclorid)   | Uống             |                                                           |
| 214                                                                  | Diazepam                     | Uống, tiêm       | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |

|                                                                      |                                                          |                    |  |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|--|
| 215                                                                  | Haloperidol                                              | Uống               |  |
| 216                                                                  | Levomepromazin                                           | Uống               |  |
| <b>20.2. Thuốc chống trầm cảm</b>                                    |                                                          |                    |  |
| 217                                                                  | Amitriptylin (hydroclorid)                               | Uống               |  |
| <b>21. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>                          |                                                          |                    |  |
| <b>21.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính</b>          |                                                          |                    |  |
| 218                                                                  | Epinephrin (adrenalin)                                   | Tiêm               |  |
| 219                                                                  | Budesonid                                                | Đường hô hấp       |  |
| 220                                                                  | Salbutamol (sulfat)                                      | Uống, đường hô hấp |  |
| 221                                                                  | Terbutalin                                               | Uống, đường hô hấp |  |
| <b>21.2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch</b>                           |                                                          |                    |  |
| 222                                                                  | Acetylcystcin                                            | Uống, tiêm         |  |
| 223                                                                  | Alimemazin                                               | Uống               |  |
| 224                                                                  | Bromhexin (hydroclorid)                                  | Uống               |  |
| <b>21.3. Thuốc khác</b>                                              |                                                          |                    |  |
| 225                                                                  | Dextromethorphan                                         | Uống               |  |
| <b>22. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE</b> |                                                          |                    |  |
| <b>22.1. Thuốc uống</b>                                              |                                                          |                    |  |
| 226                                                                  | Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan | Uống               |  |
| 227                                                                  | Kali clorid                                              | Uống               |  |
| <b>22.2. Thuốc tiêm truyền</b>                                       |                                                          |                    |  |
| 228                                                                  | Glucose                                                  | Tiêm               |  |
| 229                                                                  | Ringer lactat                                            | Tiêm truyền        |  |
| 230                                                                  | Calci clorid                                             | Tiêm               |  |
| 231                                                                  | Natri clorid                                             | Tiêm               |  |
| 232                                                                  | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                   | Tiêm               |  |
| <b>22.3. Thuốc khác</b>                                              |                                                          |                    |  |
| 233                                                                  | Nước cất pha tiêm                                        | Tiêm               |  |
| <b>23. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ</b>                                 |                                                          |                    |  |

|     |                |            |  |
|-----|----------------|------------|--|
| 234 | Calci gluconat | Uống       |  |
| 235 | Vitamin A      | Uống       |  |
| 236 | Vitamin A + D  | Uống       |  |
| 237 | Vitamin B1     | Uống, tiêm |  |
| 238 | Vitamin B2     | Uống       |  |
| 239 | Vitamin B6     | Uống       |  |
| 240 | Vitamin C      | Uống       |  |
| 241 | Vitamin PP     | Uống       |  |

## **II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**

1. Danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm:

a) 241 thuốc tại Mục I Phụ lục II.

b) Thuốc có chứa hoạt chất là đồng phân hóa học hoặc dạng muối khác và có cùng tác dụng điều trị với hoạt chất có trong Mục I Phụ lục II.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

c) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn-trực tràng;

d) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

g) Đường nhỏ mũi bao gồm các thuốc nhỏ mũi, xịt mũi.

3. Thuốc xếp nhóm này được chỉ định điều trị bệnh thuộc nhóm khác nếu có chỉ định điều trị phù hợp./.

## **PHỤ LỤC SỐ III**

**DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ CHỦ YẾU THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN PHỤC VỤ  
CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU, DỰ PHÒNG VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE**  
(Ban hành kèm Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y  
tế)

1. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông, giáo dục, nâng cao sức khỏe, bao gồm ăn uống, nghỉ ngơi, tập luyện, sống khỏe, quản lý và phòng tránh stress,...;
2. Các dịch vụ về tiêm chủng;
3. Các dịch vụ khám, quản lý sức khỏe cá nhân phục vụ chăm sóc sức khỏe;
4. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh, dịch truyền nhiễm;
5. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình;
6. Các dịch vụ về tư vấn, truyền thông dinh dưỡng và an toàn thực phẩm;
7. Các dịch vụ giáo dục, truyền thông và vận động nhân dân sử dụng nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường, sử dụng nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh...;
8. Các dịch vụ về giám sát và phòng chống các bệnh không lây nhiễm;
9. Các dịch vụ về kiểm soát các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe, bao gồm phòng chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu bia,...;
10. Các dịch vụ về bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng;
11. Các dịch vụ về y tế học đường;
12. Các dịch vụ về bảo đảm máu an toàn và phòng, chống các bệnh về máu;
13. Quản lý sức khỏe các đối tượng ưu tiên: chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ có thai...;
14. Các dịch vụ về phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng;
15. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bao gồm phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, phòng chống ung thư;
16. Các dịch vụ khám sàng lọc, phát hiện các bệnh tật cho nhóm nguy cơ cao cho cộng đồng;
17. Cung cấp thuốc thiết yếu, bao gồm các tủ thuốc để bán thuốc.